

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 707/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22-7-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 536/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 161/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trương Hồng N**, sinh năm: 1993

Địa chỉ: khu phố N, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Phương T**, sinh năm: 1987

Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông Trương Hồng N có đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Trần Thị Phương T vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 5 năm 2021, bản tự khai ngày 03 tháng 11 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Hồng N trình bày:

Ông và bà Trần Thị Phương T bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2015, do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2016. Thời

gian đầu vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn về vấn đề công việc do bà T không lo làm ăn, lừa dối ông. Đến năm 2017 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau. Hai bên sống ly thân từ 2017 cho đến nay. Đến năm 2019 thì bà T tự ý bỏ nhà đi nơi khác không còn liên lạc với gia đình. Nay nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được do đó tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Trần Thị Phương T.

Về con chung: Có 01 con chung là trẻ Trương Hồng Bảo N, sinh ngày 26/7/2016. Khi ly hôn, ông N yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ N; ông N không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Trần Thị Phương T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án với nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của ông Trương Hồng N; giao con chung cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà Trần Thị Phương T; ông N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trương Hồng N khởi kiện xin ly hôn với bà Trần Thị Phương T, đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Trần Thị Phương T có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh do đó căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông Trương Hồng N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Trần Thị Phương T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông N và bà T theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Hồng N và bà Trần Thị Phương T có đăng ký kết hôn vào ngày 05/9/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53. Căn cứ Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Trương Hồng N và bà Trần Thị Phương T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Theo xác minh của Công an xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà T không có mặt tại địa phương, bỏ đi đâu không rõ từ năm 2019 đến nay. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà T đã bỏ đi khỏi địa phương mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền làm cho ông N không biết được bà T đang ở đâu chứng tỏ bà T cố tình giấu địa chỉ do đó Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[5] Tại Biên bản ghi nhận sự việc ngày 01 tháng 4 năm 2022, bà Nguyễn Thị Hồng là mẹ ruột của bà T cho biết bà không biết bà T hiện đang ở đâu nhưng vẫn thỉnh thoảng gọi điện về nhà hỏi thăm tình hình của con chung. Khi Tòa án tổng gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy triệu tập, bà Hồng có thông báo cho bà T biết Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa ông N và bà T. Bà T biết và không có ý kiến gì và nói không lên Tòa án giải quyết.

[6] Việc bà T cố tình giấu địa chỉ cùng với việc bà biết Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa ông N và bà nhưng bà vẫn không đến Tòa án. Điều này thể hiện bà T không còn quan tâm quan hệ hôn nhân với ông N và đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên bà T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[7] Tòa án đã tiến hành niêm tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị Phương T theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào đơn xin ly hôn, bản tự khai của ông N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[8] Xét yêu cầu ly hôn của ông Trương Hồng N: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Hồng N xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn về vấn đề công việc do bà T không lo làm ăn, lừa dối ông. Đến năm 2017 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau. Hai bên sống ly thân từ 2017 cho đến nay. Đến năm 2019 thì bà T tự ý bỏ nhà đi nơi khác không còn liên lạc với gia đình. Nay nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Trần Thị Phương T.

[9] Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

[10] Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.*

[11] Theo kết quả xác minh tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp có nội dung như sau: *“Trong quá trình chung sống giữa ông Trương Hồng N và bà Trần Thị Phương T chưa rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay trẻ Trương Hồng Bảo Ngọc, sinh ngày 26/7/2016, địa chỉ C19/343/2B ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh do bà ngoại chăm sóc. Ủy ban nhân dân xã chưa tiếp nhận hòa giải hôn nhân cho ông N và bà T”*.

[12] Hội đồng xét xử nhận thấy, mặc dù tại địa phương chưa hòa giải mâu thuẫn về hôn nhân cho ông N và bà T nhưng căn cứ vào lời trình bày của ông N trong quá trình giải quyết vụ án thì ông xác nhận trong thời gian chung sống với bà T có mâu thuẫn xảy ra, hai bên đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Hai bên chung sống nhưng không tin tưởng lẫn nhau, bà T bỏ đi cũng không liên lạc với ông N cho thấy bà T không còn tình cảm với ông N. Bên cạnh đó, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham dự các phiên hòa giải và các phiên tòa nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này chứng tỏ bà T không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

[13] Từ những cơ sở trên cho thấy tình nghĩa vợ chồng giữa ông N và bà T đã không còn, hai bên không còn thương yêu, quan tâm lẫn nhau, cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Mục đích của hôn nhân là vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc. Tuy nhiên, ông N và bà T không còn chung sống với nhau, ông N xác định cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn cho nên việc duy trì quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T cũng không còn ý nghĩa. Do đó, ông N yêu cầu ly hôn với bà T là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về con chung: Ông N xác nhận trong quá trình chung sống, ông và bà T có 01 con chung là trẻ Trương Hồng Bảo N, sinh ngày 26/7/2016. Khi ly hôn, ông N yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ N; ông N không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con con chung.

[15] Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

[16] Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với vấn đề con chung cho nên bà đã tự từ bỏ các quyền về nuôi dưỡng con chung, quyền chứng minh điều kiện, khả năng chăm sóc con chung nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét, giải quyết vấn đề con chung theo yêu cầu của nguyên đơn, nếu sau này các đương sự có tranh chấp về con chung sẽ được giải quyết trong một vụ án khác. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao trẻ Trương Hồng Bảo N cho ông Trương Hồng N chăm sóc, nuôi dưỡng.

[17] Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông N về việc ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con; nếu sau này các đương sự có sự tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[18] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[19] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[20] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Trương Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 192, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 19, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Hồng N về việc yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Phương T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Hồng N được ly hôn với bà Trần Thị Phương T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 53, đăng ký ngày 05/9/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Ông Trương Hồng N và bà Trần Thị Phương T có 01 (một) con chung là trẻ Trương Hồng Bảo N, sinh ngày 26/7/2016.

Giao trẻ Trương Hồng Bảo N cho ông Trương Hồng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với bà Trần Thị Phương T cho đến khi ông Trương Hồng N có yêu cầu.

Bà Trần Thị Phương T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con chung, sau này các đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Ông Trương Hồng N xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

1.4. Về nợ chung: Ông Trương Hồng N xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Hồng N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/00811527 ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trương Hồng N đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Trương Hồng N và bà Trần Thị Phương T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H. Bình Chánh;
- Chi cục THADS H. Bình Chánh;
- UBND xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Tuyền

